

Bản án số: 77/2024/HNGĐ-ST  
Ngày: 22 - 7 - 2024  
V/v: “Ly hôn, tranh chấp con  
chung”.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỊNH QUÁN**

*- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thanh Thái.*

*Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lý Và Dưỡng và ông Nguyễn Chánh Bôn*

*- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Quang Thảo - Thư ký Tòa án.*

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Định Quán tham gia phiên tòa:*  
Ông Vũ Xuân Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai, xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 507/2024/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/2024/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 72/2024/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Trần Ngọc T**, sinh năm 1987.

Địa chỉ: **C, tổ F, KP H, TT Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.**

Địa chỉ liên lạc: **Phố C, ấp B, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.**

- Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị Kim B**, sinh năm 1990.

Địa chỉ: **C, tổ F, KP H, TT Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.**

(Anh **T** có đơn xin xét xử vắng mặt, chị **B** vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn anh **Trần Ngọc T** trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị **B** tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 26/4/2011. Quá trình chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói

chung, do vợ chồng không hợp nhau. Nay không còn tình cảm, anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị **Nguyễn Thị Kim B**.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung tên là **Trần Thanh T1**, sinh ngày 02/4/2012 và **Trần Ngọc T2**, sinh ngày 18/5/2019. Khi ly hôn, anh **T** yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng các con chung và không yêu cầu chị **B** cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do anh bận công việc nên yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

- **Bị đơn chị Nguyễn Thị Kim B**: Sau khi Tòa án tiến hành thụ lý vụ án đã tiến hành tổng đạt và niêm yết các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng chị **B** vẫn không đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập của Tòa án tại các buổi làm việc, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên Tòa án không thể tiến hành ghi nhận ý kiến của chị **B**

- **Quan điểm và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa**:

Việc tuân theo quy định pháp luật của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vi phạm quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, thời hạn chuẩn bị xét xử, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát và giao, tổng đạt văn bản tố tụng: Tòa án xác định và đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Cuộc sống vợ chồng anh **T** chị **B** đã lâm vào mức trầm trọng, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

Về con chung: Giao cả 02 con chung cho anh **T** nuôi dưỡng, tạm thời chị **B** không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét, không giải quyết.

Về án phí: Anh **T** phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn chị **Vũ Thị Đ** yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn chị **Nguyễn Thị Kim B** được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai. Căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt anh **T**, chị **B**.

[1.2] Về thẩm quyền: Bị đơn chị Nguyễn Thị Kim B có hộ khẩu thường trú tại thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của của Tòa án nhân dân huyện Định Quán theo khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về quan hệ pháp luật: Anh Trần Ngọc T khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Ngọc T và chị Nguyễn Thị Kim B đã tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 26/4/2011, là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật bảo vệ.

[2.2] Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn: Do cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn không hợp nhau nên thường xuyên xảy ra xung đột trong cuộc sống, phù hợp với nội dung xác minh tại chính quyền địa phương về tình trạng hôn nhân của anh T và chị B. Từ đó cho thấy, tình trạng hôn nhân của anh T chị B mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Trần Ngọc T là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3] Về con chung: Có 02 con chung tên là Trần Thanh T1, sinh ngày 02/4/2012 và Trần Ngọc T2, sinh ngày 18/5/2019. Các con chung đang sống cùng bố và được anh T chăm sóc tốt, cháu T1 có nguyện vọng được ở với bố; chị B không đến Tòa án làm việc để trình bày ý kiến về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con. Do đó giao 02 con chung cho anh T được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Anh T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn nên tạm thời chị B không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Anh Trần Ngọc T phải chịu 300.000đ tiền án phí theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[4] Xét Quan điểm và đề nghị của Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và có căn cứ nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các điều 28, 35, 39, 217, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 19, 51, 56, 68, 69, 71, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

***Tuyên xử:***

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh **Trần Ngọc T** được ly hôn với chị **Nguyễn Thị Kim B**.

2. Về con chung: Giao cả 02 con chung tên là **Trần Thanh T1**, sinh ngày 02/4/2012 và **Trần Ngọc T2**, sinh ngày 18/5/2019 cho anh **T** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục sau ly hôn.

Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Do anh **T** không yêu cầu nên tạm thời chị **B** không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Khi ly hôn, pháp luật vẫn bảo hộ mọi quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ đối với con chung (quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; quyền thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con...)

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Anh **Trần Ngọc T** phải chịu 300.000đ tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí 300.000đ anh **T** đã nộp (biên lai số 0014011 ngày 06/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Định Quán) được trừ vào số tiền án phí anh **T** phải chịu. Anh **T** đã nộp đủ tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Anh **Trần Ngọc T** và chị **Nguyễn Thị Kim B** được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Định Quán;
- Chi cục THADS huyện Định Quán;
- Các đương sự;
- UBND nơi ĐKKH;
- Lưu.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Thanh Thái**